

KHẢ NĂNG PHỤC HỒI - KHOẢNG TRỐNG TRONG NHẬN THỨC VÀ THỰC HÀNH DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Vân Hạnh¹

Tóm tắt: Trong hơn hai thập kỷ qua, phát triển du lịch bền vững đã trở thành mục tiêu trọng tâm của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, diễn ngôn và thực hành về du lịch bền vững tại Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung vào ba trụ cột: môi trường, kinh tế và văn hóa - xã hội, trong khi khả năng phục hồi (resilience) - yếu tố then chốt trong bối cảnh biến đổi khí hậu, sau đại dịch và khủng hoảng toàn cầu - lại chưa được quan tâm đúng mức. Bài viết này làm rõ khái niệm khả năng phục hồi trong du lịch, phân tích mối quan hệ giữa khả năng phục hồi và phát triển bền vững, đồng thời đánh giá thực trạng hạn chế về khả năng phục hồi trong ngành du lịch Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số hướng tích hợp khả năng phục hồi vào chiến lược phát triển du lịch bền vững, bao gồm đổi mới tư duy, lồng ghép quản trị rủi ro, phát triển năng lực hệ thống, trao quyền cộng đồng và thiết lập cơ chế giám sát. Những gợi ý này nhằm đóng góp vào việc nâng cao tính chống chịu và thích nghi của du lịch Việt Nam trước các thách thức ngày càng phức tạp.

Từ khóa: Chính sách du lịch Việt Nam; Du lịch bền vững; Điểm đến du lịch; Khả năng phục hồi.

RESILIENCE - THE GAP IN AWARENESS AND PRACTICE OF SUSTAINABLE TOURISM IN VIETNAM

Abstract: Over the past two decades, sustainable tourism development has become a key objective for many countries, including Vietnam. However, discourse and practice surrounding sustainable tourism in Vietnam have primarily focused on the three traditional pillars: environmental, economic, and socio-cultural sustainability. Meanwhile, resilience—a critical factor in the context of climate change, post-pandemic recovery, and global crises—has not received adequate attention. This paper clarifies the concept of resilience in tourism, analyzes the relationship between resilience and sustainable development, and assesses current limitations in the resilience capacity of Vietnam's tourism sector. Based on these insights, the study proposes several approaches for integrating resilience into sustainable tourism strategies, including mindset transformation, mainstreaming risk governance, strengthening system capacity, empowering communities, and establishing monitoring mechanisms. These recommendations aim to enhance the adaptability and robustness of Vietnam's tourism industry amid increasingly complex challenges.

Keywords: Vietnam tourism policy; Sustainable tourism; Tourist destinations; Resilience.

Nộp bản thảo: 03/8/2025

Chấp nhận đăng: 15/9/2025

¹PGS.TS, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG TPHCM, email liên hệ: nguyenthivanhanh@hcmussh.edu.vn.

1. Đặt vấn đề

Trong hơn hai thập kỷ qua, khái niệm du lịch bền vững đã trở thành trụ cột lý luận và thực tiễn trong định hướng phát triển ngành du lịch tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Theo định nghĩa của Tổ chức Du lịch Thế giới, du lịch bền vững là loại hình phát triển du lịch “đáp ứng nhu cầu hiện tại của du khách và cộng đồng địa phương mà vẫn bảo đảm khả năng đáp ứng của các thế hệ tương lai”, đồng thời cân bằng ba khía cạnh chính: môi trường, xã hội - văn hóa và kinh tế (UNWTO, 2005).

Trong bối cảnh thế giới ngày càng đối mặt với những thách thức đa chiều như biến đổi khí hậu, dịch bệnh, thiên tai, xung đột chính trị và khủng hoảng kinh tế, việc phát triển du lịch không thể chỉ dừng lại ở mức “bền vững” theo nghĩa duy trì trạng thái ổn định, mà cần chuyển sang hướng “năng động bền vững” (dynamic sustainability) - trong đó tính chống chịu đóng vai trò then chốt (Lew, 2014; Espiner, Orchiston & Higham, 2017). Theo Biggs et al. (2012), khả năng phục hồi trong du lịch là năng lực của một điểm đến, cộng đồng hoặc hệ thống du lịch trong việc hấp thụ các tác động tiêu cực, điều chỉnh và thích nghi, thậm chí tái cấu trúc để tồn tại và phát triển sau khủng hoảng. Đây là chiều kích thiết yếu giúp du lịch không chỉ sống sót qua các biến động mà còn học hỏi và đổi mới từ chính những biến động đó.

Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy, dù chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch COVID-19, nhiều điểm đến vẫn thiếu các chiến lược phục hồi bài bản và năng lực ứng phó còn hạn chế. Ngoài ra, các rủi ro do biến đổi khí hậu - như sạt lở ven biển, xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long, lũ lụt ở miền Trung - đang ngày càng đe dọa khả năng duy trì hoạt động du lịch lâu dài, song chưa được tích hợp đầy đủ vào các kế hoạch phát triển du lịch bền vững ở cấp địa phương và quốc gia. Ở Việt Nam, các tiếp cận về du lịch bền vững cho đến nay vẫn chủ yếu tập trung vào ba trụ cột truyền thống là môi trường, văn hoá - xã hội và kinh tế, nhấn mạnh bảo vệ tài nguyên và nâng cao lợi ích cộng đồng. Trong khi đó, khía cạnh khả năng phục hồi (resilience) - tức năng lực ứng phó, thích nghi và tái thiết sau cú sốc - mới chỉ được đề cập hạn chế và chưa được tích hợp có hệ thống trong chiến lược phát triển (Nguyen, d’Hautesserre & Serrao-Neumann, 2021; Lin et al., 2023). Điều này cho thấy một khoảng trống đáng kể trong diễn ngôn và thực hành du lịch bền vững tại Việt Nam, nơi mà khả năng phục hồi cần được nhìn nhận như một thành phần không thể thiếu của bất kỳ chiến lược phát triển dài hạn nào.

Xuất phát từ nhận định đó, bài viết này nhằm: (1) Làm rõ khái niệm khả năng phục hồi trong mối quan hệ với du lịch bền vững; (2) Phân tích tầm quan trọng của khả năng phục hồi trong bối cảnh du lịch Việt Nam đang đối mặt với nhiều biến động; và (3) Gợi ý các hướng tích hợp khả năng phục hồi vào chiến lược phát triển du lịch bền vững cấp điểm đến và quốc gia.

2. Khả năng phục hồi và mối quan hệ với du lịch bền vững

Khả năng phục hồi (resilience) là một khái niệm liên ngành, có nguồn gốc từ sinh thái học, sau đó được mở rộng và áp dụng trong các lĩnh vực như quản lý rủi ro, phát triển bền vững và gần đây là du lịch. Holling (1973) là người đầu tiên đưa ra định nghĩa về khả năng phục hồi trong hệ sinh thái, nhấn mạnh đó là năng lực của một hệ thống trong việc hấp thụ các cú sốc mà không làm thay đổi căn bản cấu trúc và chức năng của nó. Theo Holladay (2018), khả năng phục hồi mô tả năng lực của một hệ thống trong việc phản ứng và thích nghi với các thay đổi nhanh chóng, hấp thụ hoặc chống chịu các cú sốc, đồng thời tái tổ chức để tiếp tục tồn tại mà vẫn duy trì được các chức năng

và bản sắc cốt lõi. Trong du lịch, đây là một khung phân tích hữu ích nhằm đánh giá khả năng các điểm đến có thể phục hồi và chuyển đổi sau các gián đoạn, từ đó mở ra những hướng tiếp cận chính sách linh hoạt hơn so với phát triển bền vững truyền thống vốn nhấn mạnh sự ổn định.

Trong các nghiên cứu về du lịch, khái niệm này được tái diễn giải để phản ánh khả năng của các cá nhân, cộng đồng, doanh nghiệp và điểm đến du lịch trong việc chuẩn bị, ứng phó, thích nghi và phục hồi sau các cú sốc như thiên tai, dịch bệnh, biến động kinh tế hay xã hội (Biggs et al., 2012; Becken, 2013). Hall (2018) lưu ý rằng khả năng phục hồi là một cấu trúc lý thuyết liên ngành, chưa có định nghĩa chung thống nhất trong các lĩnh vực, bao gồm cả du lịch. Tuy vậy, chính tính chất đang phát triển và mở rộng này khiến khả năng phục hồi trở thành một tiền đề lý luận quan trọng cho phát triển bền vững trong bối cảnh bất định. Thay vì chỉ hướng đến “sự phục hồi” theo nghĩa truyền thống (bounce back), khả năng phục hồi hiện đại còn bao gồm cả khả năng “chuyển đổi” (transform) và tìm ra các cách thức hoạt động mới phù hợp hơn với điều kiện thay đổi.

Khả năng phục hồi trong du lịch thường được nhìn nhận ở ba cấp độ:

(1) Cá nhân: Năng lực của du khách hoặc người lao động du lịch trong việc thích nghi với môi trường thay đổi, ví dụ như thay đổi mô hình công việc hoặc hình thức du lịch;

(2) Tổ chức/doanh nghiệp: Năng lực chuyển đổi mô hình kinh doanh, tái cơ cấu thị trường, sản phẩm khi gặp khủng hoảng;

(3) Hệ thống/điểm đến: Năng lực của toàn bộ hệ thống du lịch – bao gồm cộng đồng, chính quyền địa phương, cơ sở hạ tầng, chính sách - trong việc duy trì hoạt động và phục hồi sau khủng hoảng.

Cách tiếp cận đa cấp độ này đã được nhiều nghiên cứu quốc tế nhấn mạnh (Biggs, Hall, & Stoeckl, 2012; Espiner, Orchiston, & Higham, 2017; Prayag, 2018).

Từ góc nhìn này, khả năng phục hồi không đối lập với tính bền vững mà mang tính bổ sung. Nếu như phát triển bền vững là một mục tiêu lâu dài nhằm đảm bảo cân bằng lợi ích giữa các thế hệ và lĩnh vực, thì khả năng phục hồi là năng lực nội tại để duy trì và bảo vệ mục tiêu đó trong điều kiện bất ổn và thay đổi nhanh chóng (Espiner, Orchiston & Higham, 2017). Một hệ thống du lịch có thể đạt được sự bền vững khi không có cú sốc, nhưng sẽ không thể duy trì tính bền vững nếu thiếu khả năng chống chịu trước các rủi ro. Bên cạnh đó, khả năng phục hồi trong du lịch không chỉ là khả năng phản ứng sau khủng hoảng mà còn bao gồm cả sự chuẩn bị trước khủng hoảng (anticipatory capacity), sự phối hợp đa cấp (multi-scalar governance) và khả năng phục hồi văn hóa - xã hội của cộng đồng địa phương - những yếu tố thường bị bỏ qua trong các chiến lược du lịch bền vững hiện nay (Prayag, 2018).

Trong bối cảnh toàn cầu đầy bất định và biến động nhanh chóng, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng cần chuyển từ cách tiếp cận du lịch bền vững tuyến tính (linear sustainability) sang mô hình “năng động bền vững” (dynamic sustainability), trong đó khả năng phục hồi (resilience) đóng vai trò như một “cơ chế thích nghi liên tục” (Lew, 2014). Thay vì chỉ nỗ lực duy trì một trạng thái cân bằng lý tưởng, hệ thống du lịch cần phát triển năng lực học hỏi từ khủng hoảng, thay đổi cấu trúc khi cần thiết và đổi mới để thích nghi - những điều mà tư duy bền vững truyền thống không thể bao quát. Trên cơ sở đó, Holladay (2018) đề xuất lập kế hoạch phát triển du lịch dựa trên khả năng phục hồi (resilience-based planning) như một hướng tiếp cận thay thế hiệu quả. Khung này không chỉ đánh giá tác động của các cú sốc mà còn gợi mở những điều chỉnh linh hoạt, cho phép hệ thống du

lịch tiếp tục vận hành, học hỏi và thích ứng. Việc tích hợp khả năng phục hồi vào lý luận và thực hành du lịch bền vững vì thế không còn là một lựa chọn tùy nghi, mà là một yêu cầu cấp thiết trong thời đại bất định - đặc biệt tại những quốc gia như Việt Nam, nơi ngành du lịch vừa đóng vai trò trụ cột trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, vừa dễ bị tổn thương trước các khủng hoảng mang tính hệ thống.

3. Thực trạng và những giới hạn về khả năng phục hồi trong phát triển du lịch tại Việt Nam

Trong hơn một thập kỷ qua, khái niệm du lịch bền vững đã được đưa vào nhiều văn bản chính sách tại Việt Nam, đặc biệt là trong Chiến lược Phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, với mục tiêu phát triển "du lịch xanh", "du lịch có trách nhiệm", và "du lịch vì cộng đồng". Tuy nhiên, trên thực tế, tư duy và thực hành phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam vẫn còn thiên về mặt hình thức và chưa được nội tại hóa một cách đầy đủ trong hệ thống quản trị, vận hành cũng như các hoạt động cụ thể ở địa phương. Trong bối cảnh Việt Nam xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, các chiến lược và chính sách phát triển du lịch thường nhấn mạnh đến tính bền vững thông qua bảo vệ môi trường, bảo tồn văn hóa và nâng cao sinh kế cộng đồng. Tuy nhiên, yếu tố khả năng phục hồi - vốn có vai trò quyết định trong việc duy trì tính bền vững trước các rủi ro và khủng hoảng - lại hầu như chưa được nhận thức rõ ràng và tích hợp có hệ thống vào quá trình hoạch định và quản lý du lịch tại Việt Nam.

Điều này bộc lộ rõ trong đại dịch COVID-19. Trước đại dịch, du lịch đóng góp trên 9,2% GDP quốc gia Việt Nam, thể hiện vai trò quan trọng của ngành này đối với nền kinh tế (Khantee & Jeerapattanatorn, 2023). Tuy nhiên, khi quốc gia thực hiện phong tỏa toàn diện nhằm kiểm soát dịch bệnh, doanh thu từ du lịch sụt giảm nghiêm trọng, kéo theo hiệu ứng dây chuyền lên toàn bộ chuỗi cung ứng mà phần lớn các bên liên quan không được chuẩn bị trước. Mặc dù Việt Nam đã mở cửa hoàn toàn biên giới vào đầu năm 2022, lượng khách quốc tế chỉ đạt khoảng 18% so với năm 2019 – thấp hơn đáng kể so với mức phục hồi trung bình 25% của các nước láng giềng trong khu vực ngay từ năm 2020 (Khantee & Jeerapattanatorn, 2023). Điều này cho thấy năng lực phục hồi của ngành du lịch Việt Nam còn hạn chế, không chỉ do yếu tố khách quan như chính sách biên giới hay vận tải, mà còn từ sự thiếu chuẩn bị và thiếu linh hoạt trong quản trị rủi ro và đa dạng hóa thị trường. Nghiên cứu của Lin et al. (2023) chỉ ra rằng nhiều chiến lược phục hồi du lịch Việt Nam sau COVID-19 còn mang tính phản ứng và thiếu tích hợp yếu tố khả năng phục hồi dài hạn. Việc tập trung quá nhiều vào các mục tiêu ngắn hạn như thúc đẩy lượng khách, giảm giá tour hay ưu đãi thị trường nội địa đã khiến các doanh nghiệp lơ là trong việc xây dựng năng lực chống chịu. Ngoài ra, các tiêu chí như khả năng học hỏi từ khủng hoảng, mức độ đổi mới mô hình kinh doanh, và quản trị rủi ro còn bị xem nhẹ trong quy trình ra quyết định, khiến khả năng chống đỡ của ngành du lịch Việt Nam trước các biến động mới tiếp theo bị hạn chế.

Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu đang tạo ra những thách thức dài hạn đối với tính bền vững và khả năng chống chịu của các điểm đến. Tại Đồng bằng sông Cửu Long - vùng trọng điểm phát triển du lịch sinh thái, nông nghiệp và trải nghiệm - hiện tượng xâm nhập mặn, sụt lún và biến đổi mùa vụ đang làm xói mòn tài nguyên du lịch, trong khi các địa phương vẫn chưa có chiến lược dài hạn để thích nghi và tái cơ cấu sản phẩm. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, phần lớn các tỉnh thành trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long thiếu kế hoạch quản trị rủi ro khí hậu gắn với phát triển du lịch, và các nỗ lực hiện tại vẫn mang tính phản ứng hơn là chủ động (World Bank, 2022).

Một điểm đến khác dễ tổn thương là khu vực ven biển miền Trung - nơi tập trung nhiều khu nghỉ dưỡng cao cấp nhưng lại đối mặt với tình trạng xói lở bờ biển, bão mạnh gia tăng và hạ tầng phòng chống thiên tai chưa đồng bộ. Theo phân tích của Becken (2013), các điểm đến như vậy nếu không được tích hợp năng lực phục hồi vào quy hoạch tổng thể sẽ dễ rơi vào tình trạng “phát triển mong manh” (fragile development): phát triển nhanh nhưng dễ gây đổ khi gặp khủng hoảng.

Mặt khác, khả năng phục hồi về mặt xã hội - như sự gắn kết cộng đồng, năng lực học hỏi và tự tổ chức - cũng chưa được chú trọng. Ở cấp cộng đồng - vốn là nền tảng quan trọng của phát triển du lịch bền vững - các rào cản nội sinh cũng ảnh hưởng lớn đến năng lực phục hồi. Theo nghiên cứu tại Thái Nguyên, các cộng đồng làm du lịch địa phương vẫn còn phụ thuộc mạnh vào sự hỗ trợ từ chính quyền và các tổ chức trung gian, thiếu quyền tự quyết trong hoạch định du lịch, và bị hạn chế trong tiếp cận tri thức chuyên môn (Nguyen, d’Hauteserre, & Serrao-Neumann, 2021). Những yếu tố này làm giảm khả năng chủ động ứng phó và thích nghi khi gặp cú sốc, cũng như cản trở quá trình phục hồi dựa trên nguồn lực nội sinh - vốn là một yếu tố cốt lõi của phục hồi bền vững.

Nhìn chung, thực trạng phát triển du lịch tại Việt Nam hiện nay cho thấy một khoảng trống đáng kể trong tư duy và thực hành về khả năng phục hồi. Các chiến lược phát triển vẫn nặng về mục tiêu tăng trưởng, thiếu đánh giá rủi ro tổng thể, chưa có hệ thống cảnh báo sớm hay kế hoạch ứng phó linh hoạt. Tính chống chịu - cả về sinh thái, kinh tế lẫn xã hội - chưa được xem là điều kiện tiên quyết để đạt được tính bền vững, mà chỉ mới xuất hiện rải rác trong một số chương trình hoặc dự án viện trợ từ quốc tế. Đây là một điểm nghẽn lớn cần được khắc phục nếu Việt Nam muốn phát triển ngành du lịch bền vững trong một thế giới đầy bất định.

4. Gợi ý tích hợp khả năng phục hồi vào chiến lược phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam

Trước những bất ổn ngày càng gia tăng về khí hậu, dịch bệnh và địa chính trị, việc tích hợp khả năng phục hồi vào chiến lược phát triển du lịch bền vững không chỉ là một lựa chọn mang tính dài hạn, mà là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự ổn định và thích nghi của ngành du lịch trong tương lai. Để đạt được mục tiêu này, cần có cách tiếp cận đa chiều, kết hợp từ cấp hoạch định chính sách quốc gia đến thực hành quản lý điểm đến, doanh nghiệp và cộng đồng địa phương.

Tái định hình tư duy phát triển du lịch: từ bền vững tĩnh sang năng động

Cách tiếp cận truyền thống về phát triển bền vững thường nhấn mạnh đến việc bảo tồn và kiểm soát để duy trì trạng thái cân bằng, nhưng chưa đủ để đối phó với những thay đổi nhanh và không lường trước (Lew, 2014). Do đó, cần chuyển từ mô hình “bền vững tĩnh” sang “bền vững năng động”, trong đó khả năng phục hồi đóng vai trò trung tâm như một năng lực học hỏi, thích nghi và tái cấu trúc. Việc này đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách du lịch tại Việt Nam phải nhìn nhận rủi ro và bất định không phải là ngoại lệ, mà là trạng thái thường trực của hệ thống.

Lồng ghép quản trị rủi ro vào chiến lược và quy hoạch du lịch

Khả năng phục hồi không thể tách rời khỏi năng lực quản trị rủi ro (risk governance). Việt Nam cần xây dựng các khung đánh giá rủi ro toàn diện trong quy hoạch phát triển du lịch, bao gồm đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, dịch bệnh, phụ thuộc thị trường, khủng hoảng truyền thông.... Ngoài ra, các kịch bản dự phòng và kế hoạch ứng phó linh hoạt (adaptive plans) cần được tích hợp vào quy hoạch du lịch vùng và địa phương – đặc biệt ở các khu vực dễ tổn thương như miền Trung, Tây Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long.

Phát triển năng lực phục hồi cho điểm đến và doanh nghiệp du lịch

Ở cấp thực hành, các điểm đến cần được tiếp cận với những mô hình đánh giá khả năng chống chịu dựa trên tư duy hệ thống, như mô hình khái niệm về mối quan hệ giữa khả năng phục hồi và phát triển bền vững được đề xuất bởi Espiner, Orchiston & Higham (2017), hoặc Khung đánh giá tính bền vững điểm đến có tính đến yếu tố tổn thương và phục hồi do Calgaro, Lloyd & Dominey-Howes (2014) phát triển. Doanh nghiệp du lịch, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ – chiếm hơn 90% ngành – cần được hỗ trợ nâng cao năng lực tài chính, chuyển đổi số và đa dạng hóa sản phẩm nhằm giảm phụ thuộc vào một nguồn khách hoặc mô hình kinh doanh duy nhất. Các chính sách phục hồi cũng cần chú trọng tới du lịch nội địa và khu vực như một nguồn lực ổn định và ít rủi ro hơn trong giai đoạn bất ổn toàn cầu, đồng thời khai thác các thị trường ngách như du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng, du lịch chậm (slow tourism) – vốn có tính chất linh hoạt và gắn với địa phương cao.

Tăng cường vai trò của cộng đồng địa phương và học hỏi xã hội

Cộng đồng địa phương không chỉ là đối tượng thụ hưởng của phát triển bền vững, mà còn trở thành chủ thể của khả năng phục hồi. Kato (2018) nhấn mạnh rằng khả năng phục hồi trong du lịch không chỉ là phản ứng kỹ thuật với các cú sốc bên ngoài, mà còn gắn bó chặt chẽ với tri thức bản địa, cảm nhận của cộng đồng về nơi chốn, và mối quan hệ lâu dài giữa con người và môi trường sống. Chính sự kết nối này tạo nên nền tảng cho phục hồi xã hội – sinh thái, đảm bảo quá trình tái thiết diễn ra theo cách bền vững và mang tính bản địa hóa cao. Prayag (2018) nhấn mạnh rằng các yếu tố như sự tin cậy lẫn nhau, khả năng học hỏi từ kinh nghiệm và năng lực hành động tập thể là nền tảng của khả năng phục hồi xã hội. Tại Việt Nam, cần thúc đẩy các mô hình du lịch mà cộng đồng có quyền tham gia thực chất vào việc ra quyết định, kiểm soát lợi ích và xây dựng năng lực nội sinh – không chỉ dừng lại ở “tham gia hình thức”. Bên cạnh đó, cần hình thành các hệ sinh thái học hỏi đa chiều giữa cộng đồng – doanh nghiệp – chính quyền – học thuật để chia sẻ kinh nghiệm ứng phó rủi ro, đổi mới sản phẩm, và thích nghi với thay đổi. Đây chính là chất keo gắn kết các cấp độ phục hồi trong một hệ thống du lịch phức hợp.

Thiết lập hệ thống giám sát và đo lường khả năng phục hồi

Việc tích hợp khả năng phục hồi vào phát triển du lịch bền vững không thể chỉ dừng ở tuyên bố khẩu hiệu mà cần được thể chế hóa bằng các công cụ đánh giá và đo lường đã được kiểm chứng. Một ví dụ thực tế là Tourism Resilience Index (TRI) - một công cụ tự đánh giá do NOAA và các tổ chức chuyên về Sea Grant phát triển, giúp doanh nghiệp trên toàn thế giới kiểm tra mức độ sẵn sàng vận hành trước, trong và sau thiên tai hoặc khủng hoảng kinh tế, bao gồm các khía cạnh như kế hoạch kinh doanh, chuẩn bị xử lý khủng hoảng, marketing, và nguồn lực nhân sự. Ngoài ra, tổ chức UNDRR cũng phát triển các nền tảng công cụ như Resilience Maturity Assessment (ReMA) nhằm hỗ trợ các tổ chức/quốc gia đánh giá tổng thể về khả năng chống chịu trước nhiều loại rủi ro - từ thảm họa tự nhiên đến khủng hoảng xã hội và môi trường. Việt Nam có thể tham khảo và thích nghi các công cụ này - điều chỉnh cho phù hợp với hệ sinh thái du lịch từng vùng và địa phương - để xây dựng khung đo lường định kỳ, qua đó sớm nhận diện lỗ hổng, điều chỉnh chính sách nhanh chóng và duy trì tính năng động trong quá trình phát triển du lịch bền vững.

5. Kết luận

Trong bối cảnh thế giới ngày càng bất định bởi các cú sốc mang tính hệ thống như biến đổi khí hậu, dịch bệnh toàn cầu và khủng hoảng kinh tế - xã hội, phát triển du lịch bền vững nếu chỉ tập trung vào bảo tồn tài nguyên và sinh kế sẽ là chưa đủ. Khả năng phục hồi cần được nhìn nhận như một thành tố cấu thành thiết yếu của bền vững - không chỉ giúp điể đến tồn tại qua khủng hoảng mà còn học hỏi và chuyển hóa để phát triển bền vững hơn.

Tại Việt Nam, tư duy và thực hành về khả năng phục hồi trong du lịch vẫn còn manh mún và thiếu hệ thống, đặc biệt trong quy hoạch, quản trị rủi ro, năng lực cộng đồng và giám sát chính sách. Việc tích hợp đầy đủ khái niệm và công cụ về khả năng phục hồi vào chiến lược phát triển du lịch không chỉ là yêu cầu cấp thiết, mà còn là cơ hội để tái định hình mô hình du lịch bền vững theo hướng linh hoạt, thích nghi và bao trùm hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Becken, S. (2013). Developing a framework for assessing resilience of tourism sub-systems to climatic factors. *Annals of Tourism Research*, 43, pp. 506–528.
2. Biggs, D., Hall, C. M., & Stoeckl, N. (2012). The resilience of formal and informal tourism enterprises to disasters: The case of the 2008 Sichuan earthquake. *Journal of Sustainable Tourism*, 20(5), pp. 645–665.
3. Calgaro, E., Lloyd, K. & Dominey-Howes, D. (2014). *From vulnerability to transformation: a framework for assessing the vulnerability and resilience of tourism destinations*. *Journal of Sustainable Tourism*, 22 (3), pp. 341–360.
4. Espiner, S., Orchiston, C., & Higham, J. (2017). Resilience and sustainability: A complementary relationship? Towards a practical conceptual model for the sustainability–resilience nexus in tourism. *Journal of Sustainable Tourism*, 25(10), pp. 1385–1400.
5. Hall, C.M. (2018). *Resilience theory and tourism*. In Jarkko Saarinen and Alison M. Gill (2018), *Governance Strategies in the Transition towards Sustainability in Tourism*, Routledge, London.
6. Holladay, P.J. (2018). Destination Resilience and Sustainable Tourism Development. *Tourism Review International*, 22(3), pp. 251-261.
7. Holling, C. S. (1973). Resilience and stability of ecological systems. *Annual Review of Ecology and Systematics*, 4, pp. 1–23.
8. Kato, K. (2018). Debating Sustainability in Tourism Development: Resilience, Traditional Knowledge and Community: A Post-disaster Perspective. *Tourism Planning & Development*, 15, pp. 55-67.
9. Khantee, N. & Jeerapattanatorn, P. (2023). Current Evidence on Tourism Problems and Entrepreneurship Development in Vietnam: A Systematic Review. *International Research and Review, Journal of Phi Beta Delta Honor Society for International Scholars*, 13 (1).
10. Lew, A. A. (2014). Scale, change and resilience in community tourism planning. *Tourism Geographies*, 16(1), pp. 14–22.
11. Lin, W.-C., Wu, C. K., Le, T. K. T., & Nguyen, N. A. (2023). Assessment of Vietnam Tourism Recovery Strategies after COVID-19 Using Multi-Criteria Decision-Making Approach. *Sustainability*, 15(13), 10047.
12. Nguyen, D. T. N., d’Hautesserre, A. M., & Serrao-Neumann, S. (2021). Intrinsic barriers to and opportunities for community empowerment in community-based tourism development in Thai Nguyen province, Vietnam. *Journal of Sustainable Tourism*, 30(4), pp. 723–741. <https://doi.org/10.1080/09669582.2021.1884689>

13. Prayag, G. (2018). Symbiotic relationship or not? Understanding resilience and sustainability in tourism. *Tourism Management Perspectives*, 25, pp. 133–135.
14. UNWTO (2005). *Making Tourism More Sustainable: A Guide for Policy Makers*. World Tourism Organization and United Nations Environment Programme.
15. World Bank (2022). *The World Bank Mekong Resilient Regional Connectivity Project*.